TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH PHÚ THỌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ – ST
Ngày 07 tháng 11 năm 2018
V/v: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Thọ và ông Nguyễn Đức Nghị.
- Thư ký phiên tòa: Ông Tân Khải Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2018/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2018 về việc "Ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06/10/208 giữa các đương sự.

Nguyên đơn: Chị Kiều Thị T, sinh năm 1962 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Xóm M, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/7/2018 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Kiều Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B trước khi kết hôn có thời gian tự nguyện tìm hiểu. Năm 1984, hai bên có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Th, tỉnh Vĩnh Phú (nay là huyện T, tỉnh Phú Thọ). Tuy nhiên, Giấy chứng nhận kết hôn bị mất, do đó, chị không cung cấp được cho Tòa án.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, hai bên đã nhiều lần xảy ra xô sát.

Anh, chị đã được hai bên gia đình, khu dân cư hòa giải, khuyên bảo nhiều lần nhưng mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Kể từ thời điểm ly thân, anh, chị đã chấm dứt mọi quan hệ, không quan tâm, chăm sóc nhau. Vì vậy, chị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện T cho chị ly hôn anh B.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có 04 (bốn) con chung là cháu: Nguyễn Thị Ngân S, sinh năm 1986, Nguyễn Tùng A, sinh năm 1988, cháu Nguyễn Việt L, sinh năm 1990 và cháu Nguyễn Thành D, sinh năm 1994. Hiện các cháu đã lớn, có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân, do đó, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung của vợ chồng.

*Về chia tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng***:** Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn anh Nguyễn Văn B: Mặc dù anh B không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, tuy nhiên, trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ đã làm rõ các nội dung sau:

*Về quan hệ hôn nhân***:** Anh T và chị B đã chung sống với nhau từ năm 1984. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn. Hai bên đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay.

Về con chung: Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ do Nguyên đơn cung cấp, và những chứng cứ do Tòa án thu thập thì xác định được anh, chị có 04 con chung, các cháu đã trưởng thành như chị T trình bày nêu trên là đúng.

Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị T không yêu cầu giải quyết, anh B vắng mặt tại Tòa án, do đó, không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn, cố tình vắng mặt không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chị T và anh B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984. Trong cuộc sống, hai bên không hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh B là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh B.

Về con chung: Hiện con các con chung của anh, chị đã lớn, có khả năng lao động tự túc do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Đối với quan hệ về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp: Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Về án phí dân sự, chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Chị Kiều Thị T có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cho chị ly hôn anh Nguyễn Văn B. Căn cứ khoản 1, Điều 28 và điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện T đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh B, tuy nhiên, anh B cố ý vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1, Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị T, anh B vắng mặt. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện T đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ liên quan đến nội dung vụ án. Bên cạnh đó, chị T có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T xét xử vắng mặt Nguyên đơn, Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Kiều Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn B đăng ký kết hôn năm 1984 tại UBND xã M, huyện Th, tỉnh Vĩnh Phú *(nay là huyện T, tỉnh Phú Thọ).* Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống tại địa phương, vài năm trở lại đây anh, chị có đi làm ăn ở nơi khác nhưng thường xuyên về nhà và không thay đổi nơi đăng ký nhân khẩu thường trú.

Tại Biên bản xác minh ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, đã làm rõ hiện UBND xã M không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ trước năm 1994. Địa phương xác nhận chị T, anh B chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 1984. Ngoài lời khai của chị T thì chị không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ chứng minh thời điểm kết hôn của vợ chồng. Do đó, trường hợp của vợ chồng chị được xác định là nam nữ chung sống như vợ chồng từ trước năm 1987.

Theo quy định tại điểm a, Điều 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì *"trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 3/1/1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý, giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000"*.

Căn cứ vào những quy định nêu trên, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B mặc dù hai bên không đăng ký kết hôn nhưng trường hợp có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình.

Để xác minh, làm rõ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh B, ngày 24/8/2018, Tòa án nhân dân huyện T đã chủ trì buổi làm việc, lấy ý kiến của chính quyền địa phương, các đoàn thể nơi Nguyên đơn và Bị đơn cư trú. Chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể đã có ý kiến:

- *Giữa chị T và anh B tồn tại mâu thuẫn, vợ chồng đang sống ly thân;*
- *Để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng cho phụ nữ, đề nghị Tòa án cho chị T ly hôn với anh B.*

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội

đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh B là phù hợp khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có 04 (bốn) con chung là cháu: Nguyễn Thị Ngân S, sinh năm 1986, Nguyễn Tùng A, sinh năm 1988, cháu Nguyễn Việt L, sinh năm 1990 và cháu Nguyễn Thành D, sinh năm 1994. Hiện các cháu đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, không giải quyết quan hệ về con chung giữa chị T và anh B.

[4]. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:

Tại đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chị T, không đề nghị Tòa án giải quyết các quan hệ nêu trên. Mặt khác, anh T vắng mặt tại Tòa án, không trình bày quan điểm về các vấn đề này. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T là phù hợp.

Khi chị T, anh B có yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức của vợ chồng thì anh chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác.

[5]. Về án phí: Chị T là Nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Về quyền kháng cáo: Chị T và anh B được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 35, khoản 4, Điều 147, điểm a, khoản 2 Điều 227, khoản 1, Điều 228 và khoản 1, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a, khoản 5, Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Cho chị Kiều Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn B.
2. **Về con chung:** Tòa án không xem xét giải quyết.
3. **Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:** Không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Khi chị T và anh B có yêu cầu giải quyết về các quan hệ nêu trên. Anh, chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ, việc khác.
4. **Án phí dân sự sơ thẩm:** Chị Kiều Thị T phải chịu 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp là 300.000 VNĐ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số: AA/2010/008941 ngày 18/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ. Nay được chuyển thành án phí.
5. **Về quyền kháng cáo:** Chị Kiều Thị T anh Nguyễn Văn B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND xã Minh Đài;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai